

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA TÂN PHÚ

Báo cáo của Hội đồng quản trị

Báo cáo kết quả công tác soát xét báo cáo tài chính

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012



MỤC LỤC

	Trang
1. Báo cáo của Hội đồng Quản trị	1 - 2
2. Báo cáo kết quả công tác soát xét	3
3. Bảng cân đối kế toán ngày 30/6/2012	4 - 6
4. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
6. Thuyết minh báo cáo tài chính	9 - 31

29/
ON
NH
GIEM
VIỆ
H.

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA TÂN PHÚ

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Nhựa Tân Phú (gọi tắt là “Công ty”) trình bày báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012.

1. Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát Công ty đến ngày lập bảng báo cáo tài chính là:

Họ và tên	Chức vụ
Ông Nguyễn Văn Hùng	Chủ tịch
Ông Hồ Công Thiện	Phó Chủ tịch
Ông Ngô Đức Trung	Thành viên
Bà Thượng Thị Ngọc Tuyết	Thành viên
Ông Nguyễn Quốc Nhựt	Thành viên
Ông Trần Hồng Phong	Trưởng Ban Kiểm soát
Ông Trần Ngọc Hùng	Thành viên
Ông Trần Văn Tiến	Thành viên

2. Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc điều hành Công ty đến ngày lập báo cáo tài chính này bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ
Ông Ngô Đức Trung	Tổng Giám đốc
Ông Hồ Công Thiện	Phó Tổng Giám đốc
Bà Thượng Thị Ngọc Tuyết	Phó Tổng Giám đốc

3. Các hoạt động chính

- Sản xuất các sản phẩm, bao bì, phụ tùng, linh kiện nhựa phục vụ cho các ngành công - nông - ngư nghiệp - giao thông - vận tải - xây dựng - bưu chính viễn thông và dân dụng;
- Chế tạo khuôn mẫu, phụ tùng ngành nhựa;
- Mua bán nguyên liệu, vật tư sản xuất ngành nhựa;
- Chế tạo thiết bị máy móc ngành nhựa (không tái chế phế thải, rèn, đúc, cán kéo kim loại, dập, cắt, gò, hàn, sơn và xi mạ điện tại trụ sở);
- Mua bán nguyên vật liệu, vật tư, sản phẩm, máy móc thiết bị ngành công - nông nghiệp, ngành xây dựng (trừ thuốc bảo vệ thực vật);
- In bao bì (không hoạt động tại trụ sở); Đại lý ký gửi, mua bán hàng hóa;
- Xây dựng dân dụng, công nghiệp, giao thông; Kinh doanh nhà ở; Cho thuê văn phòng, nhà xưởng kho bãi;
- Sản xuất và mua bán nước tinh khiết đóng chai.

4. Kết quả của thời kỳ tài chính

Tình hình tài chính của Công ty vào ngày 30/6/2012 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012 được trình bày từ trang 04 đến trang 31.

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA TÂN PHÚ

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

5. Tài sản lưu động

Vào ngày lập báo cáo này, Hội đồng Quản trị Công ty nhận thấy rằng không có bất cứ trường hợp nào có thể làm cho sai lệch các giá trị về tài sản lưu động được nêu trong báo cáo tài chính.

6. Các khoản nợ bất ngờ

Vào ngày lập báo cáo này, không có bất cứ một khoản nợ bất ngờ nào phát sinh đối với tài sản của Công ty từ khi kết thúc thời kỳ tài chính.

7. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán DFK Việt Nam được chỉ định kiểm toán báo cáo tài chính cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012.

8. Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty đối với các báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo các báo cáo tài chính cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình chuẩn bị các báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc Công ty cần phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong các báo cáo tài chính; và
- Lập các báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng họ đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập các báo cáo tài chính của Công ty cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012. Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được đăng ký. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

9. Phê duyệt của Hội đồng quản trị

Chúng tôi phê duyệt các báo cáo tài chính đính kèm, bao gồm bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cùng với bảng thuyết minh. Các báo cáo này đã được soạn thảo thể hiện trung thực và hợp lý về tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh của Công ty cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012.

Thay mặt Hội đồng Quản trị



NGUYỄN VĂN HÙNG
Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ngày 21 tháng 7 năm 2012

Số: 51/DFK-BCSX

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

**Kính gửi: HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA TÂN PHÚ**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Bảng cân đối kế toán của Công ty Cổ phần Nhựa Tân Phú tại ngày 30/6/2012, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012, được lập vào ngày 21 tháng 7 năm 2012, từ trang 04 đến trang 31 kèm theo.

Việc lập và trình bày báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đơn vị. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo nhận xét về báo cáo tài chính này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Phạm vi soát xét

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận soát xét

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

P. GIÁM ĐỐC



NGUYỄN VĂN TUYẾN

Chứng chỉ KTV số: Đ.0111/KTV

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 7 năm 2012

KIỂM TOÁN VIÊN



HỒ ĐẮC HIẾU

Chứng chỉ KTV số: 0458/KTV

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA TÂN PHÚ

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 6 năm 2012

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2012	01/01/2012
A. Tài sản ngắn hạn	100		106.240.735.299	114.761.505.241
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	11.888.981.306	26.566.490.698
1. Tiền	111		11.352.767.021	11.566.490.698
2. Các khoản tương đương tiền	112		536.214.285	15.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	1.150.000.000	1.150.000.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		1.500.000.000	1.500.000.000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129		(350.000.000)	(350.000.000)
III. Các khoản phải thu	130	V.03	48.687.143.467	38.635.904.363
1. Phải thu khách hàng	131		41.483.300.174	31.059.379.671
2. Trả trước cho người bán	132		6.172.276.197	6.012.061.829
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135		1.233.271.430	1.760.228.685
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(201.704.334)	(195.765.822)
IV. Hàng tồn kho	140	V.04	38.013.396.688	43.609.220.816
1. Hàng tồn kho	141		38.974.883.024	44.641.791.983
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(961.486.336)	(1.032.571.167)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	V.05	6.501.213.838	4.799.889.364
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.912.654.966	1.109.813.147
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.266.821.642	674.869.015
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	154		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		2.321.737.230	3.015.207.202
B. Tài sản dài hạn	200		70.215.123.494	55.977.405.086
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		66.031.086.327	51.736.264.836
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.06	51.716.226.213	22.137.314.335
- Nguyên giá	222		108.720.404.188	74.455.384.916
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(57.004.177.975)	(52.318.070.581)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.07	7.708.393.193	3.444.773.320
- Nguyên giá	225		11.056.918.627	5.976.809.085
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(3.348.525.434)	(2.532.035.765)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.08	6.447.916.921	6.536.291.554
- Nguyên giá	228		7.101.345.218	7.101.345.218
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(653.428.297)	(565.053.664)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.09	158.550.000	19.617.885.627
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.10	2.500.000.000	2.500.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		2.500.000.000	2.500.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260	V.11	1.684.037.167	1.741.140.250
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		871.401.667	253.567.250
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		812.635.500	1.487.573.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		176.455.858.793	170.738.910.327



CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA TÂN PHÚ

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 6 năm 2012

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2012	01/01/2012
A. Nợ phải trả	300		119.582.019.499	117.851.736.672
I. Nợ ngắn hạn	310	V.12	87.857.836.008	88.621.740.284
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		46.997.124.931	58.147.653.343
2. Phải trả người bán	312		18.254.622.528	8.937.695.118
3. Người mua trả tiền trước	313		414.381.340	1.003.183.046
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314		5.088.210.046	4.627.427.815
5. Phải trả người lao động	315		8.251.116.943	8.104.689.724
6. Chi phí phải trả	316		3.161.668.546	2.837.102.184
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319		5.550.070.593	4.705.851.961
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		140.641.081	258.137.093
II. Nợ dài hạn	330		31.724.183.491	29.229.996.388
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.13	30.386.746.787	27.941.118.504
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	V.14	806.548.004	757.989.184
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337	V.15	530.888.700	530.888.700
B. Vốn chủ sở hữu	400	V.16	56.873.839.294	52.887.173.655
I. Vốn chủ sở hữu	410		56.873.839.294	52.887.173.655
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		40.000.000.000	40.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1.222.455.500	1.222.455.500
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		2.682.083.945	2.682.083.945
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		1.156.255.836	1.156.255.836
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		893.942.315	1.095.554.303
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		10.919.101.698	6.730.824.071
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		176.455.858.793	170.738.910.327



CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA TÂN PHÚ

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 6 năm 2012

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	30/6/2012	01/01/2012
1. Tài sản thuê ngoài	-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược	-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	378.119.873	242.819.495
5. Ngoại tệ các loại (USD)	374,219.76	82,303.78
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	-	-

Thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm là một bộ phận không thể tách rời báo cáo tài chính



Nguyễn Thị Thoại
Người lập biểu



Thượng Thị Ngọc Tuyết
Kế toán trưởng



Ngô Đức Trung
Tổng Giám đốc

TP. HCM, ngày 21 tháng 7 năm 2012

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA TÂN PHÚ
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012	Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1		173.785.680.249	130.298.666.408
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		1.014.945.273	669.817.684
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.01	172.770.734.976	129.628.848.724
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.02	141.050.130.975	106.579.138.998
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		31.720.604.001	23.049.709.726
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	839.994.997	1.318.965.974
7. Chi phí tài chính	22	VI.04	6.792.349.364	6.679.578.480
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		6.210.294.742	5.393.167.238
8. Chi phí bán hàng	24	VI.05	7.591.246.588	4.083.331.949
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.06	12.507.063.519	8.512.231.225
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		5.669.939.527	5.093.534.046
11. Thu nhập khác	31	VI.07	3.010.887.512	1.519.268.150
12. Chi phí khác	32	VI.08	3.012.430.351	1.406.332.263
13. Lợi nhuận/ (lỗ) khác	40		(1.542.839)	112.935.887
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		5.668.396.688	5.206.469.933
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.09	1.358.582.061	1.282.117.483
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		4.309.814.627	3.924.352.450

Thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm là một bộ phận không thể tách rời báo cáo tài chính



Nguyễn Thị Thoại
 Người lập biểu



Thượng Thị Ngọc Tuyết
 Kế toán trưởng



Ngô Đức Trung
 Tổng Giám đốc

TP. HCM, ngày 21 tháng 7 năm 2012

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA TÂN PHÚ
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012	Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
<i>Lợi nhuận trước thuế</i>	01	5.668.396.688	5.206.469.933
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao tài sản cố định	02	5.590.971.696	3.392.378.189
Các khoản dự phòng	03	(65.146.319)	(582.667.117)
(Lãi) lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	18.532.204	-
(Lãi) lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(261.580.113)	1.326.787.784
Chi phí lãi vay	06	6.210.294.742	5.393.167.238
<i>Lợi nhuận trước thay đổi vốn lưu động</i>	08	17.161.468.898	14.736.136.027
(Tăng) giảm các khoản phải thu	09	(11.672.010.984)	(1.616.154.571)
(Tăng) giảm hàng tồn kho	10	5.666.908.959	(627.437.593)
Tăng (giảm) các khoản phải trả	11	8.866.128.491	(1.136.027.218)
(Tăng) giảm chi phí trả trước	12	(1.420.676.236)	(2.303.113.133)
Tiền lãi vay đã trả	13	(5.969.453.265)	(5.393.167.238)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	-	(566.427.081)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	1.368.407.472	(832.956.170)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(201.611.988)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	13.799.161.347	2.260.853.023
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21	(19.885.793.187)	(12.342.515.655)
Tiền thu từ thanh lý TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	111.300.000
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
khác	24	-	-
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	(719.843.022)
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	261.580.113	(1.240.965.974)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(19.624.213.074)	(14.192.024.651)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp	31	-	112.724.528.345
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	117.474.618.137	-
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(122.685.493.664)	(101.672.701.289)
Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35	(3.494.024.602)	(350.392.000)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(121.537.000)	(9.702.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(8.826.437.129)	10.691.733.056
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(14.651.488.856)	(1.239.438.572)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	26.566.490.698	19.531.464.849
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(26.020.536)	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	11.888.981.306	18.292.026.277

Thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm là một bộ phận không thể tách rời báo cáo tài chính



Nguyễn Thị Thoại
 Người lập biểu



Thượng Thị Ngọc Tuyết
 Kế toán trưởng



Ngô Đức Trung
 Tổng Giám đốc

TP. HCM, ngày 21 tháng 7 năm 2012

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012

(Đơn vị tính bằng VNĐ, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Bảng thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với các báo cáo tài chính được đính kèm.

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nhựa Tân Phú (“Công ty”) là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước - Nhà máy Nhựa Tân Phú theo Quyết định số 100/2004/QĐ-BCN ngày 24 tháng 9 năm 2004. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103003066 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 24 tháng 01 năm 2005 và đăng ký thay đổi đến lần thứ 9 theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0303640880 ngày 10 tháng 3 năm 2011.

Cổ phiếu của Công ty đã được chính thức giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã cổ phiếu là TPP kể từ ngày 24 tháng 7 năm 2008.

Hình thức sở hữu vốn: Vốn cổ phần.

Vốn điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là: 40.000.000.000 đồng.

2 Tên giao dịch, trụ sở và các đơn vị trực thuộc

Công ty có tên giao dịch quốc tế là: Tan Phu Plastic Joint Stock Company.

Trụ sở chính đặt tại: 314 Lũy Bán Bích, phường Hòa Thạnh, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh.

Chi nhánh	Địa chỉ
Chi nhánh Bắc Ninh	Cụm Công nghiệp Xuân Lâm, xã Xuân Lâm, huyện Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh
Chi nhánh Long An	Cụm Công nghiệp Nhựa Đức Hòa Hạ (Lô C16), ấp Bình Điền, xã Đức Hòa Hạ, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An.
Chi nhánh Hà Nội	Tầng 9, tòa nhà CDS, số 477 Minh Khai, phường Vĩnh Tuy, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội, Việt Nam

3 Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất - thương mại - dịch vụ - xây dựng.

4 Ngành nghề kinh doanh

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thì ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất các sản phẩm, bao bì, phụ tùng, linh kiện nhựa phục vụ cho các ngành công - nông - ngư nghiệp - giao thông
- vận tải - xây dựng - bưu chính viễn thông và dân dụng;
- Chế tạo khuôn mẫu, phụ tùng ngành nhựa; Mua bán nguyên liệu, vật tư sản xuất ngành nhựa;
- Chế tạo thiết bị máy móc ngành nhựa (không tái chế phế thải, rèn, đúc, cán kéo kim loại, dập, cắt, gò, hàn, sơn và xi mạ điện tại trụ sở);
- Mua bán nguyên vật liệu, vật tư, sản phẩm, máy móc thiết bị ngành công - nông nghiệp, ngành xây dựng (trừ thuốc bảo vệ thực vật);
- In bao bì (không hoạt động tại trụ sở);
- Xây dựng dân dụng, công nghiệp, giao thông; Kinh doanh nhà ở; Cho thuê văn phòng, nhà xưởng kho bãi;
- Đại lý ký gửi, mua bán hàng hóa; Sản xuất và mua bán nước tinh khiết đóng chai.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012

(Đơn vị tính bằng VNĐ, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

5 Tổng số công nhân viên

Tổng số lao động đến ngày 30/6/2012: 513 người.

6 Danh sách Công ty con

Tên Công ty	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ lợi ích	Quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Sài Gòn Tân Phú	314 Lũy Bán Bích, phường Hòa Thạnh, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh	Sản xuất, thương mại và dịch vụ	62,5%	62,5%

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01, kết thúc ngày 31/12 hàng năm.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam.

III. Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng theo Hệ thống Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 và Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

Các Báo cáo tài chính đính kèm được trình bày theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính (kỳ hoạt động). Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

2. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ do Công ty sử dụng được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm, các khoản mục tài sản và công nợ mang tính chất tiền tệ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá quy định vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được thực hiện theo Chuẩn mực kế toán số 10. Theo đó, các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh và các khoản chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012

(Đơn vị tính bằng VNĐ, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

4. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được phản ánh vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

5. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ chi phí bán hàng ước tính và sau khi đã lập dự phòng cho hàng hư hỏng, lỗi thời và chậm luân chuyển.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho: được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị có thể xảy ra đối với vật tư, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được kết chuyển vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

6. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ.

Phần mềm máy vi tính và phần mềm kế toán

Phần mềm máy tính và phần mềm kế toán là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

Khấu hao tài sản cố định

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản. Tỷ lệ khấu hao áp dụng theo tỷ lệ quy định tại Thông tư 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài Chính.

Nhà cửa, vật kiến trúc	13 -25 năm
Máy móc thiết bị	4 -10 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	5 - 7 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 5 năm
Quyền sử dụng đất	48 năm

Hợp đồng thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012

(Đơn vị tính bằng VNĐ, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hoá trên bảng cân đối kế toán tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị hợp lý của tài sản thuê hoặc, nếu thấp hơn, theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ trong suốt thời gian thuê tài sản nhằm phản ánh tỷ lệ lãi suất bình ổn phát sinh trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hoá được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian sử dụng ước tính hoặc theo thời hạn thuê tài sản, nếu có cam kết là bên thuê sẽ không được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Máy móc thiết bị

3 - 5 năm

7. Đầu tư tài chính

Đầu tư vào Công ty con

Các khoản đầu tư vào các Công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các Công ty con sau ngày Công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư tài chính khác

Chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế. Dự phòng được lập cho việc giảm giá của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường vào ngày lập bảng cân đối kế toán.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được niêm yết trên thị trường chứng khoán khi giá thị trường thấp hơn giá trị sổ sách. Các chứng khoán không niêm yết mà không có cơ sở để xác định một cách đáng tin cậy giá trị hợp lý được ghi nhận theo giá mua ban đầu.

Vào ngày 09/6/2010, Công ty đã ký hợp đồng hợp tác kinh doanh với Xí nghiệp Thành Lợi để thành lập Công ty TNHH Xuất Nhập khẩu Nhựa Việt Lào tại tỉnh Savannakhet, Lào. Hiện tại, Công ty TNHH này đã có Giấy phép đầu tư số 19/KTM ngày 19/10/2010 của Ban quản lý khu thương mại biên giới Densava và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1028/PĐK ngày 21/10/2010 của Phòng đăng ký doanh nghiệp thuộc Sở Công Thương tỉnh Savannakhet cấp. Tính đến thời điểm này, Công ty TNHH vẫn chưa đi vào hoạt động

8. Lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp

Tiền lương được tính toán và trích lập đưa vào chi phí trong kỳ dựa theo hợp đồng lao động và quy chế lương của Công ty. Theo đó, tổng quỹ tiền lương trích vào chi phí trên cơ sở 11% trên doanh thu sản xuất công nghiệp và 0,8% trên doanh thu kinh doanh, riêng đối với chi nhánh Bắc Ninh thì quỹ tiền lương trích vào chi phí trong kỳ là 9,5% trên doanh thu sản xuất công nghiệp và 0,5% trên doanh thu kinh doanh. Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp cũng được trích lập với tỷ lệ là 24%, 4,5% và 2% tương ứng tiền lương của người lao động. Tỷ lệ 21% sẽ được đưa vào chi phí bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp trong kỳ; và 9,5% sẽ được trích từ lương của người lao động.

9. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã thanh toán hoặc nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

10. Chi phí lãi vay

Chi phí lãi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi phát sinh, trừ trường hợp chúng được vốn hóa theo quy định.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012

(Đơn vị tính bằng VNĐ, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Lãi tiền vay của các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng tài sản cố định trong giai đoạn trước khi hoàn thành đưa vào sử dụng sẽ được cộng vào nguyên giá tài sản.

Lãi tiền vay của các khoản vay khác được ghi nhận là chi phí hoạt động tài chính ngay khi phát sinh.

11. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản nợ dự phòng phải trả trong tương lai chưa chắc chắn về giá trị hoặc thời gian phải trả. Các khoản dự phòng nợ phải trả được ghi nhận khi đã xác định chắc chắn nghĩa vụ nợ phải trả vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dự phòng trợ cấp mất việc làm: Công ty trích lập theo tỷ lệ 1% trên tổng quỹ lương đóng bảo hiểm y tế và xã hội.

Dự phòng phải trả được ghi nhận theo phương pháp lập thêm hoặc hoàn nhập theo số chênh lệch giữa số dự phòng phải trả phải lập năm nay so với số dự phòng phải trả đã lập năm trước.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp ban đầu của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế số cổ phiếu do Công ty phát hành sau đó mua lại được trừ vào vốn chủ sở hữu của Công ty. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

13. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế được chia cho các cổ đông sau khi được các cổ đông thông qua tại Đại hội Cổ đông Thường niên và sau khi trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty và các quy định pháp luật Việt Nam.

14. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào khối lượng dịch vụ cung cấp và người mua chấp nhận thanh toán.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán, chuyển nhượng vốn

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán và chuyển nhượng vốn được xác định là phần chênh lệch giữa giá bán và giá vốn chứng khoán. Thu nhập này được ghi nhận vào ngày phát sinh giao dịch, tức là hợp đồng chuyển nhượng được thực hiện.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012

(Đơn vị tính bằng VNĐ, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền được thanh toán cổ tức được thiết lập.

Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu

Không có khoản thu nhập nào được ghi nhận khi quyền được nhận cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập. Tuy nhiên, số lượng cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được sẽ trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính có liên quan.

15. Ghi nhận chi phí

Chi phí được ghi nhận theo thực tế phát sinh và tương xứng với doanh thu.

16 Thuế

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 25% trên thu nhập chịu thuế. Thu nhập chịu thuế được tính dựa trên kết quả hoạt động trong năm và điều chỉnh cho các khoản chi phí không được khấu trừ và các khoản lỗ do các năm trước mang sang, nếu có.

Ngoài thuế thu nhập doanh nghiệp, Công ty có nghĩa vụ nộp các khoản thuế khác theo các quy định về thuế hiện hành.

Khoản thuế phải nộp thể hiện trên sổ sách kế toán là số liệu do Công ty ước tính. Số thuế phải nộp cụ thể sẽ được ghi nhận theo kiểm tra quyết toán thuế của cơ quan thuế.

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, sử dụng các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày lập Bảng cân đối kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập Bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

17. Bên liên quan

Một bên được xem là có liên quan đến Công ty nếu có khả năng kiểm soát Công ty hay có ảnh hưởng đáng kể tới các hoạt động cũng như tài chính của Công ty. Các giao dịch chủ yếu giữa Công ty và các bên liên quan, nếu có, sẽ được trình bày trong các báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012

(Đơn vị tính bằng VNĐ, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

1. Tiền và các khoản tương đương tiền		30/6/2012	01/01/2012
Tiền mặt		351.113.154	239.581.577
Tiền gửi ngân hàng	(1.1)	11.001.653.867	11.326.909.121
Các khoản tương đương tiền	(1.2)	536.214.285	15.000.000.000
Cộng		11.888.981.306	26.566.490.698

(1.1) Trong đó, số dư các khoản tiền gửi ngân hàng có gốc ngoại tệ là 374,219.76 USD tương đương với 7.794.228.333 đồng.

(1.2) Các khoản tương đương tiền là khoản tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng với lãi suất là 9%/năm.

2. Đầu tư ngắn hạn		30/6/2012	01/01/2012
Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	(*)	1.500.000.000	1.500.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(350.000.000)	(350.000.000)
Cộng		1.150.000.000	1.150.000.000

(*) Chi tiết các khoản đầu tư ngắn hạn và trích lập dự phòng tại thời điểm 30/6/2012

	Số cổ phần	Giá trị đầu tư	Trích lập dự phòng	Giá trị thuần
Chứng khoán chưa niêm yết				
Công ty Cổ phần Nhựa Việt Nam	100.000	1.050.000.000	(200.000.000)	850.000.000
Công ty Cổ phần Thủy điện Đakrosa	30.000	450.000.000	(150.000.000)	300.000.000
Cộng		1.500.000.000	(350.000.000)	1.150.000.000

Trong kỳ, Công ty đã nhận được khoản cổ tức bằng tiền mặt là 50.000.000 đồng từ khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Nhựa Việt Nam.

3. Các khoản phải thu ngắn hạn		30/6/2012	01/01/2012
Phải thu khách hàng	(3.1)	41.483.300.174	31.059.379.671
Trả trước cho người bán	(3.2)	6.172.276.197	6.012.061.829
Phải thu khác	(3.3)	1.233.271.430	1.760.228.685
Cộng		48.888.847.801	38.831.670.185
Dự phòng phải thu khó đòi	(3.4)	(201.704.334)	(195.765.822)
Cộng		48.687.143.467	38.635.904.363

(3.1) Trong đó, số dư các khoản phải thu khách hàng có gốc ngoại tệ là 213,523.08 USD tương đương với 4.447.952.645 đồng. Số dư các khoản phải thu khách hàng đã được xem là tài sản thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn.

(3.2) Các khoản trả trước cho người bán chủ yếu là các khoản trả trước để mua quyền sử dụng đất với số tiền là 4.587.359.055 đồng và trả trước đến nhà cung cấp máy móc, thiết bị, khuôn mẫu. Trong đó, số dư các khoản trả trước người bán có gốc ngoại tệ là 32,510.00 USD tương đương với 677.118.280 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012

(Đơn vị tính bằng VNĐ, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

(3.3) Phải thu khác bao gồm:		30/6/2012	01/01/2012
Thuế Giá trị gia tăng liên quan đến các hợp đồng thuê tài chính		263.294.097	169.207.352
Khoản phải thu liên quan đến gửi hàng hóa đi gia công		1.472.164	503.859.987
Khoản phải thu Ông Đặng Bá Thắng liên quan đến việc chuyển nhượng cổ phần		807.202.000	807.202.000
Phải thu thuế thu nhập cá nhân từ công nhân viên		28.357.164	95.413.939
Lãi tiền gửi còn phải thu		2.547.018	41.333.333
Các khoản phải thu khác		130.398.987	143.212.074
Cộng		1.233.271.430	1.760.228.685
(3.4) Biến động dự phòng phải thu khó đòi như sau:			
Số dư đầu kỳ		(195.765.822)	
Tăng trong kỳ		(141.238.890)	
Sử dụng dự phòng trong kỳ		135.300.378	
Số dư cuối kỳ		(201.704.334)	
4. Hàng tồn kho		30/6/2012	01/01/2012
Nguyên vật liệu		22.884.399.418	30.006.360.843
Công cụ, dụng cụ		4.404.802.884	3.903.952.715
Thành phẩm		10.534.122.398	10.436.973.670
Hàng hoá		1.151.558.324	294.504.755
Cộng		38.974.883.024	44.641.791.983
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(961.486.336)	(1.032.571.167)
Cộng giá trị thuần hàng tồn kho		38.013.396.688	43.609.220.816
Toàn bộ giá trị hàng tồn kho đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn.			
Biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:			
Số dư đầu kỳ		(1.032.571.167)	
Hoàn nhập		71.084.831	
Số dư cuối kỳ		(961.486.336)	
5. Tài sản ngắn hạn khác		30/6/2012	01/01/2012
Chi phí trả trước ngắn hạn	(5.1)	1.912.654.966	1.109.813.147
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		2.266.821.642	674.869.015
Các khoản tạm ứng		893.786.359	228.680.824
Các khoản ký quỹ, ký cược ngắn hạn	(5.2)	1.427.950.871	2.786.526.378
Cộng		6.501.213.838	4.799.889.364
(5.1) Chi phí trả trước ngắn hạn		30/6/2012	01/01/2012
Chi phí khuôn mẫu		1.535.062.381	968.630.785
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ		256.705.179	9.680.000
Chi phí sửa chữa tài sản cố định		120.887.406	131.502.362
Cộng		1.912.654.966	1.109.813.147

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012

(Đơn vị tính bằng VNĐ, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

(5.2) Các khoản ký quỹ mở L/C tại ngân hàng, trong đó số dư các khoản ký quỹ có gốc ngoại tệ là 1,540.00 USD tương đương với 32.109.000 đồng.

6. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	5.654.140.861	64.021.335.489	4.094.372.248	685.536.318	74.455.384.916
Mua mới	-	9.288.570.483	1.008.381.819	127.080.836	10.424.033.138
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	26.851.873.646	-	-	-	26.851.873.646
Nhượng bán	-	3.010.887.512	-	-	3.010.887.512
Số dư cuối kỳ	32.506.014.507	70.299.018.460	5.102.754.067	812.617.154	108.720.404.188
Hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	4.675.226.602	43.842.417.509	3.354.882.738	445.543.732	52.318.070.581
Khấu hao trong kỳ	1.222.773.471	3.294.114.563	105.056.244	64.163.116	4.686.107.394
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	5.898.000.073	47.136.532.072	3.459.938.982	509.706.848	57.004.177.975
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	978.914.259	20.178.917.980	739.489.510	239.992.586	22.137.314.335
Số dư cuối kỳ	26.608.014.434	23.162.486.388	1.642.815.085	302.910.306	51.716.226.213

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là: 31.710.356.116 đồng.

Tại ngày 30/6/2012, tài sản cố định hữu hình có nguyên giá là 6.675.679.819 đồng được sử dụng để thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn và dài hạn.

7. Tài sản cố định thuê tài chính

	Phương tiện vận tải	Máy móc thiết bị	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	556.363.636	5.420.445.449	5.976.809.085
Tăng	1.661.818.182	3.418.291.360	5.080.109.542
Giảm	-	-	-
Số dư cuối kỳ	2.218.181.818	8.838.736.809	11.056.918.627
Khấu hao lũy kế			
Số dư đầu kỳ	104.318.181	2.427.717.584	2.532.035.765
Tăng	77.904.040	738.585.629	816.489.669
Giảm	-	-	-
Số dư cuối kỳ	182.222.221	3.166.303.213	3.348.525.434
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	452.045.455	2.992.727.865	3.444.773.320
Số dư cuối kỳ	2.035.959.597	5.672.433.596	7.708.393.193

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012

(Đơn vị tính bằng VNĐ, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

8. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	7.011.345.218	90.000.000	7.101.345.218
Mua mới	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Số dư cuối kỳ	(*) 7.011.345.218	90.000.000	7.101.345.218
Khấu hao lũy kế			
Số dư đầu kỳ	502.750.094	62.303.570	565.053.664
Tăng	73.267.490	15.107.143	88.374.633
Giảm	-	-	-
Số dư cuối kỳ	576.017.584	77.410.713	653.428.297
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	6.508.595.124	27.696.430	6.536.291.554
Số dư cuối kỳ	6.435.327.634	12.589.287	6.447.916.921

(*) Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 40, tờ bản đồ số 2, xã Đức Hòa Hạ, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An. Diện tích sử dụng là 14.648 m² và thời gian sử dụng đến ngày 25/4/2057 (48 năm). Quyền sử dụng đất này đã được thế chấp để đảm bảo cho khoản vay dài hạn.

9. Xây dựng cơ bản dở dang

	30/6/2012	01/01/2012
Chi phí xây dựng nhà xưởng tại Long An	-	19.617.885.627
Chi phí thiết kế, cài đặt phần mềm kế toán	158.550.000	-
Cộng	158.550.000	19.617.885.627

10. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	30/6/2012	01/01/2012
Đầu tư vào công ty con	(*) 2.500.000.000	2.500.000.000
Cộng	2.500.000.000	2.500.000.000

(*) Khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Tân Phú Sài Gòn (Công ty con) theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0305765282 (đăng ký thay đổi lần thứ 1 ngày 22/11/2010) do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp với giá trị đầu tư là 2.500.000.000 đồng với tỷ lệ sở hữu là 62,5%. Trong kỳ, Công ty đã nhận được khoản cổ tức được chia bằng tiền mặt là 300.000.000 đồng từ khoản đầu tư này.

11. Tài sản dài hạn khác

	30/6/2012	01/01/2012
Chi phí trả trước dài hạn	(*) 871.401.667	253.567.250
Các khoản đặt cọc thuê tài chính	812.635.500	1.487.573.000
Cộng	1.684.037.167	1.741.140.250

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012

(Đơn vị tính bằng VNĐ, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

		30/6/2012	01/01/2012
(*) Chi phí trả trước dài hạn bao gồm:			
Chi phí khuôn mẫu		533.320.667	-
Chi phí bảo hiểm cho tài sản cố định thuê tài chính		22.664.000	13.150.250
Các khoản chi phí liên quan đến lương, phí đào tạo cán bộ nhằm thực thi việc quản lý điều hành Công ty TNHH XNK Nhựa Việt Lào		315.417.000	240.417.000
Cộng		871.401.667	253.567.250
12. Nợ ngắn hạn		30/6/2012	01/01/2012
Vay và nợ ngắn hạn	(12.1)	46.997.124.931	58.147.653.343
Phải trả cho người bán	(12.2)	18.254.622.528	8.937.695.118
Người mua trả tiền trước		414.381.340	1.003.183.046
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	(12.3)	5.088.210.046	4.627.427.815
Phải trả công nhân viên		8.251.116.943	8.104.689.724
Chi phí phải trả	(12.4)	3.161.668.546	2.837.102.184
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	(12.5)	5.550.070.593	4.705.851.961
Quỹ khen thưởng phúc lợi		140.641.081	258.137.093
Cộng		87.857.836.008	88.621.740.284
(12.1) Vay ngắn hạn bao gồm		30/6/2012	01/01/2012
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Sở giao dịch II	(a)	10.886.497.791	22.496.808.978
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Chi nhánh Đông Sài Gòn	(b)	7.703.901.271	6.086.527.556
Ngân hàng TNHH MTV ANZ (Việt Nam)	(c)	11.643.069.460	10.727.348.720
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội	(d)	960.065.825	9.276.846.453
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín - Chi nhánh TP Hồ Chí Minh		-	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 12	(e)	7.477.587.359	5.033.821.492
Vay các cá nhân		-	-
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	(13.2)	8.326.003.225	4.526.300.144
Cộng		46.997.124.931	58.147.653.343

(a) Khoản vay từ ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở Giao Dịch II theo hợp đồng số ACF 377A/2011/HĐHM ngày 30 tháng 6 năm 2011, hạn mức tín dụng 30 tỷ đồng. Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, thời hạn vay xác định theo từng hợp đồng tín dụng ngắn hạn cụ thể, lãi suất được xác định trong từng giấy nhận nợ. Tài sản đảm bảo cho khoản vay này là toàn bộ số dư tiền gửi thanh toán bằng VNĐ và ngoại tệ của Công ty tại Ngân hàng và tại các tổ chức tín dụng khác, các khoản thu theo hợp đồng kinh tế, xuất khẩu và tiêu thụ hàng hóa hình thành từ vốn vay được ký kết giữa bên vay và Ngân hàng, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải theo hợp đồng thế chấp số 539/2010/HĐ ngày 30/6/2010 và phụ lục ngày 18/11/2010. Số dư nợ vay đến ngày 30/6/2012 là 10.886.497.791 đồng, trong đó số dư nợ vay có gốc ngoại tệ 213,744 USD tương đương với 4.451.860.032 đồng.

(b) Khoản vay Ngân hàng Nông Nghiệp & Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Đông Sài Gòn theo hợp đồng tín dụng số 6280-LAV-20110899 ngày 03 tháng 8 năm 2011, hạn mức tín dụng là 10 tỷ đồng, thời hạn và lãi suất cho vay được quy định cụ thể theo từng giấy nhận nợ. Mục đích vay vốn để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Khoản vay này không có tài sản đảm bảo. Số dư nợ vay đến ngày 30/6/2012 là 7.703.901.271 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012

(Đơn vị tính bằng VNĐ, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

(12.1) Vay ngắn hạn (tiếp theo):

(c) Vay từ Ngân hàng TNHH một thành viên ANZ (Việt Nam) theo hợp đồng ngày 14/10/2011. Hạn mức tín dụng là 1,000,000 USD. Mục đích để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh, thời hạn và lãi suất cho vay được quy định theo từng giấy nhận nợ. Tài sản đảm bảo khoản vay này là khoản tiền gửi tại Ngân hàng ANZ tùy từng thời điểm với giá trị tương đương 20% trị giá của thư tín dụng chứng từ, thư bảo lãnh giao hàng được phát hành, trị giá hàng tồn kho bao gồm hàng hóa là nhựa PE, nhựa PP, và các hạt nhựa khác tại kho của Công ty và các khoản phải thu của khách hàng với tổng giá trị thấp nhất là 1,000,000 USD. Số dư nợ vay đến ngày 30/6/2012 là 11.643.069.460 đồng, trong đó số dư nợ vay có gốc ngoại tệ là 367,345 USD tương đương với 7.651.061.660 đồng.

(d) Vay từ Ngân hàng TMCP Quân đội - Phòng Giao Dịch Tân Hương theo hợp đồng tín số 150.12.100.795120.TDHM.DN ngày 04 tháng 5 năm 2012, hạn mức tín dụng là 25 tỷ đồng, thời gian cho vay tối đa 6 tháng/ khế ước, lãi suất cho vay theo từng giấy nhận nợ. Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Tài sản đảm bảo cho khoản vay này là hàng tồn kho tại kho của Công ty tại địa chỉ số 314 và số 227/5 đường Lũy Bán Bích, Phường Hòa Thạnh, Quận Tân Phú, TP.HCM với giá trị duy trì tối thiểu 15 tỷ đồng theo hợp đồng thế chấp hàng hóa số 201.12.100.795.120.TC.DN ngày 04/5/2012 và các khoản phải thu bình quân từ tiền bán hàng hóa tương đương với số tiền là 8.521.538.408 đồng theo hợp đồng thế chấp quyền đòi nợ số 203.12.100.795.120.TC.DN. Số dư nợ vay đến ngày 30/6/2012 là 960.065.825 đồng, trong đó số dư nợ vay có gốc ngoại tệ là 45,984.60 USD tương đương với 957.767.249 đồng.

(e) Vay từ Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 12 theo Hợp đồng tín dụng số 10/HĐTD ngày 27 tháng 07 năm 2012, hạn mức tín dụng là 10 tỷ đồng, thời hạn vay cụ thể cho mỗi lần nhận nợ, tối đa không quá 06 tháng. Mục đích vay là bổ sung vốn kinh doanh và thực hiện bảo lãnh mở thư tín dụng, lãi suất vay được quy định trong từng giấy nhận nợ cụ thể. Tài sản đảm bảo cho khoản vay này là 02 xe ô tô Toyota với tổng trị giá là 625.000.000 để đảm bảo cho dư nợ vay là 312.000.000 đồng và tổng dư nợ vay không tài sản đảm bảo là 9.375.000.000 đồng. Số dư nợ vay đến ngày 30/6/2012 là 7.477.587.259 đồng.

(12.2) Trong đó, các khoản phải trả người bán có gốc ngoại tệ là 29,084.70 USD tương đương với 605.776.965 đồng.

(12.3) Thuế và các khoản phải nộp cho Nhà nước bao gồm:	30/6/2012	01/01/2012
Thuế giá trị gia tăng phải nộp	291.203.193	185.202.408
Thuế nhập khẩu	7.759.471	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.265.639.444	3.258.451.430
Thuế thu nhập cá nhân	963.954.374	564.466.846
Tiền thuê đất	559.653.564	619.307.131
Cộng	5.088.210.046	4.627.427.815

(12.4) Chi phí phải trả bao gồm:	30/6/2012	01/01/2012
Chi phí thuê máy	1.929.156.805	1.929.156.805
Chi phí hoa hồng môi giới	941.456.987	647.818.948
Chi phí lãi vay phải trả	240.841.477	186.626.431
Các khoản chi phí phải trả khác	50.213.277	73.500.000
Cộng	3.161.668.546	2.837.102.184

(12.5) Phải trả khác bao gồm:	30/6/2012	01/01/2012
Kinh phí công đoàn, BHXH, BHYT, BHTN	657.756.003	122.732.214
Tiền nhận đặt cọc làm khuôn sản xuất	4.512.120.610	4.285.404.710
Cổ tức phải trả	115.465.300	85.631.800
Thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát	131.650.515	107.356.912
Phải trả cho Công ty Duy Thanh liên quan việc xây dựng hàng rào	40.000.000	40.000.000
Các khoản phải trả khác	93.078.165	64.726.325
Cộng	5.550.070.593	4.705.851.961

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012

(Đơn vị tính bằng VNĐ, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

13. Vay và nợ dài hạn		30/6/2012	01/01/2012
Vay dài hạn	(13.1)	38.712.750.012	32.467.418.648
Nợ dài hạn đến hạn trả	(13.2)	(8.326.003.225)	(4.526.300.144)
Cộng		30.386.746.787	27.941.118.504
(13.1) Chi tiết các khoản vay dài hạn		30/6/2012	01/01/2012
<i>Vay dài hạn ngân hàng</i>			
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam	(a)	629.448.302	805.664.792
Ngân hàng TMCP Á Châu	(b)	2.325.053.000	2.869.349.000
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	(c)	16.380.000.000	12.187.465.591
Ngân hàng TMCP Quân đội	(d)	4.148.066.600	4.572.090.914
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam)	(e)	651.145.833	-
<i>Vay các cá nhân</i>	(f)	7.968.000.000	8.334.000.000
<i>Vay và nợ dài hạn các tổ chức</i>			
Công ty Cho thuê Tài chính Ngân hàng Công Thương Việt Nam	(g)	456.463.657	694.463.657
Công ty Cho thuê Tài chính Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín	(h)	4.085.322.620	2.181.447.194
Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc Tế Chailease	(i)	1.371.000.000	-
Quỹ Đầu tư Phát triển đô thị TP. Hồ Chí Minh	(k)	698.250.000	822.937.500
Cộng		38.712.750.012	32.467.418.648

(a) Khoản vay từ Ngân hàng thương mại cổ phần Kỹ Thương Việt Nam theo 2 hợp đồng tín dụng:

- Hợp đồng tín dụng số 55368/HĐTD/TH-PN/TCB-TP ngày 19/3/2009 với số tiền vay là 1.002.691.872 đồng. Thời hạn vay là 60 tháng, lãi suất được quy định theo từng giấy nhận nợ. Tài sản đảm bảo cho khoản vay là máy móc, thiết bị với giá trị thế chấp là 1.432.416.960 đồng. Số dư nợ vay đến ngày 30/6/2012 là 350.962.872 đồng, trong đó phần ngắn hạn của khoản vay dài hạn là 200.532.000 đồng.

- Hợp đồng tín dụng số 55385/HĐTD/TH-PN/TCB-TP ngày 20/4/2009 với số tiền vay là 759.504.900 đồng. Thời hạn vay là 60 tháng, lãi suất được quy định theo từng giấy nhận nợ. Tài sản đảm bảo cho khoản vay là máy móc, thiết bị với giá trị thế chấp là 1.085.007.000 đồng. Số dư nợ vay đến ngày 30/6/2012 là 278.485.430 đồng, trong đó phần ngắn hạn của khoản vay dài hạn là 151.900.980 đồng.

(b) Khoản vay Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu - Chi nhánh Cộng Hòa theo Hợp đồng tín dụng trung và dài hạn số COH.DN.01081210/01 ngày 13 tháng 12 năm 2010. Số tiền vay là 5,5 tỷ đồng, lãi suất vay được quy định theo từng kế ước nhận nợ, thời hạn vay 60 tháng. Mục đích vay là đầu tư tài sản cố định. Tài sản đảm bảo cho khoản vay này là máy móc thiết bị với giá trị thế chấp là 7.494.529.951 đồng và thư bảo lãnh theo chương trình Quỹ tín dụng xanh - SMESC với giá trị là 141.500 USD. Số dư nợ vay đến ngày 30/6/2012 là 2.325.053.000 đồng, trong đó phần ngắn hạn của khoản vay dài hạn là 978.602.000 đồng.

(c) Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 12 theo hợp đồng tín dụng số 31/HĐTD ngày 20 tháng 4 năm 2011. Số tiền cho vay là 37 tỷ đồng, lãi suất vay được quy định theo từng kế ước nhận nợ, thời hạn vay là 84 tháng, thời gian ân hạn là 12 tháng. Mục đích vay là đầu tư xây dựng nhà xưởng tại xã Đức Hòa Hạ, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An. Tài sản đảm bảo cho khoản vay này là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai tọa lạc tại xã Đức Hòa Hạ, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An với tổng giá trị 67 tỷ đồng theo hợp đồng thế chấp số 28/HĐTC ngày 22 tháng 4 năm 2011. Số dư nợ vay đến ngày 30/6/2012 là 16.380.000.000 đồng, trong đó phần ngắn hạn của khoản vay dài hạn là 2.808.000.000 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012

(Đơn vị tính bằng VNĐ, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

13. Vay và nợ dài hạn (tiếp theo)

(d) Khoản vay từ Ngân hàng thương mại cổ phần Quân đội theo 2 hợp đồng tín dụng:

- Hợp đồng số 15/2011/TD.TDH/NHQĐ-HCM/PDGTH ngày 14 tháng 3 năm 2011. Số tiền cho vay là 6,5 tỷ đồng, lãi suất được quy định theo từng khế ước nhận nợ, thời hạn cho vay 36 tháng. Mục đích sử dụng vốn vay là bổ sung vốn thực hiện dự án đầu tư thiết bị và khuôn mẫu sản xuất sản phẩm PET. Tài sản đảm bảo cho khoản vay này là máy móc thiết bị hình thành trong tương lai theo hợp đồng thế chấp thiết bị số 30/2011/HĐ.TC/NHQĐ-HCM/PDGTH ngày 23/5/2011 và hợp đồng thế chấp số 28/2011/HĐ.TC/NHQĐ-HCM/PDGTH ngày 14 tháng 6 năm 2011 với tổng giá trị 1.317.808.495 đồng. Số dư nợ vay đến ngày 30/6/2012 là 3.775.314.132 đồng, trong đó phần ngắn hạn của khoản vay dài hạn là 1.593.553.564 đồng.

- Hợp đồng số 248.12.100.795120.DN ngày 29 tháng 4 năm 2012. Số tiền cho vay là 5.940.000.000 đồng, lãi suất được quy định theo từng khế ước nhận nợ, thời hạn cho vay 36 tháng. Mục đích sử dụng vốn vay là bổ sung vốn thực hiện dự án đầu tư thiết bị và khuôn mẫu sản xuất nắp, phôi, chai và bao bì HDPE. Tài sản đảm bảo cho khoản vay này là máy móc thiết bị hình thành trong tương lai theo hợp đồng thế chấp thiết bị số 170/2012/HĐ-TC/NHQĐ-HCM/KHDN ngày 29/3/2012 với tổng giá trị là 26.000 USD. Số dư nợ vay đến ngày 30/6/2012 là 17,896.70 USD tương đương với 372.752.468 đồng, trong đó phần ngắn hạn của khoản vay dài hạn là 3,639.60 USD tương đương với 75.805.589 đồng.

(e) Khoản vay Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam) theo hợp đồng số VNMCAR120128 ngày 26 tháng 4 năm 2012. Số tiền vay là 665.000.000 đồng, lãi suất vay được tính theo lãi suất cơ bản một tháng của HSBC cộng với biên độ 1,75%/năm, thời hạn vay 48 tháng. Mục đích vay là để mua xe ô tô. Tài sản đảm bảo cho khoản vay này là xe ô tô theo hợp đồng thế chấp số VNMCAR120128 ngày 26/4/2012 với tổng giá trị thế chấp là 950.000.000 đồng. Số dư nợ vay đến ngày 30/6/2012 là 651.145.833 đồng, trong đó phần ngắn hạn của khoản vay dài hạn là 166.250.004 đồng.

(f) Vay từ cán bộ nhân viên Công ty với lãi suất 1,33%/tháng, thời hạn vay là 24 tháng.

(g) Khoản thuê tài chính Công ty cho thuê tài chính ngân hàng Công Thương Việt Nam theo các hợp đồng thuê số 225/2008/HĐ-CTTC ngày 12 tháng 9 năm 2008, số 67/2009/HĐ-CTTC ngày 27 tháng 5 năm 2009 và số 101/2009/HĐ-CTTC ngày 07 tháng 7 năm 2009. Lãi suất thuê thả nổi và thời hạn thuê lần lượt là 4 năm và 5 năm. Tài sản đảm bảo là các khoản ký cược tương ứng với từng hợp đồng thuê. Số dư nợ dài hạn đến ngày 30/6/2012 là 456.463.657 đồng, trong đó phần nợ dài hạn đến hạn trả là 306.000.000 đồng.

(h) Khoản thuê tài chính Công ty cho thuê tài chính ngân hàng Sài Gòn Thương Tín theo các hợp đồng sau:

- Hợp đồng thuê tài chính số SBL010201008010 ngày 25 tháng 8 năm 2010, tài sản thuê là máy ép nhựa với thời hạn thuê là 4 năm và lãi suất tại thời điểm thuê là 16%/năm và thay đổi theo từng thời kỳ. Tài sản đảm bảo là khoản ký cược. Số dư nợ đến ngày 30/6/2012 là 364.921.200 đồng, trong đó phần nợ dài hạn đến hạn trả là 145.969.400 đồng.

- Hợp đồng thuê tài chính số SBL010201011006 ngày 14 tháng 12 năm 2010, tài sản thuê là máy làm lạnh nước với thời hạn thuê là 3 năm và lãi suất tại thời điểm thuê là 16%/năm và thay đổi theo từng thời kỳ. Tài sản đảm bảo là khoản ký cược. Số dư nợ đến ngày 30/6/2012 là 118.222.800 đồng, trong đó phần nợ dài hạn đến hạn trả là 78.814.800 đồng.

- Hợp đồng thuê tài chính số SBL010201009004 ngày 07 tháng 01 năm 2011, tài sản thuê là khuôn phôi pet với thời hạn thuê là 3 năm và lãi suất tại thời điểm thuê là 16%/năm và lãi suất tăng lên 19,48%/năm vào ngày 01/01/2011. Tài sản đảm bảo là khoản ký cược. Số dư nợ đến ngày 30/6/2012 là 108.796.554 đồng, trong đó phần nợ dài hạn đến hạn trả là 68.713.200 đồng.

- Hợp đồng thuê tài chính số SBL010201010013 ngày 07 tháng 01 năm 2011, tài sản thuê là khuôn phôi pet 12 cavities, với thời hạn thuê là 3 năm và lãi suất tại thời điểm thuê là 16%/năm và thay đổi theo thông báo ngân hàng. Tài sản đảm bảo là khoản ký cược. Số dư nợ đến ngày 30/6/2012 là 111.921.800 đồng, trong đó phần nợ dài hạn đến hạn trả là 70.687.200 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012

(Đơn vị tính bằng VNĐ, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

13. Vay và nợ dài hạn (tiếp theo)

(h) Khoản thuê tài chính Công ty cho thuê tài chính ngân hàng Sài Gòn Thương Tín (tiếp theo)

- Hợp đồng thuê tài chính số SBL010201010012 ngày 25 tháng 02 năm 2011, tài sản thuê là máy ép nhựa Plastic, với thời hạn thuê là 4 năm và lãi suất tại thời điểm thuê là 16%/năm và thay đổi theo thông báo ngân hàng. Tài sản đảm bảo là khoản ký cược. Số dư nợ đến ngày 30/6/2012 là 369.099.100 đồng, trong đó phần nợ dài hạn đến hạn trả là 138.412.800 đồng.

- Hợp đồng thuê tài chính số SBL010201101007 ngày 08 tháng 3 năm 2011, tài sản thuê là các máy móc thiết bị, với thời hạn thuê là 4 năm và lãi suất tại thời điểm thuê là 17,5%/năm và thay đổi theo thông báo ngân hàng. Tài sản đảm bảo là khoản ký cược. Số dư nợ đến ngày 30/6/2012 là 409.750.040 đồng, trong đó phần nợ dài hạn đến hạn trả là 148.999.200 đồng.

- Hợp đồng thuê tài chính số SBL010201012005 ngày 23 tháng 3 năm 2011, tài sản thuê là xe tải Mítubishi, với thời hạn thuê là 4 năm và lãi suất tại thời điểm thuê là 17%/năm và thay đổi theo thông báo ngân hàng. Tài sản đảm bảo là khoản ký cược. Số dư nợ đến ngày 30/6/2012 là 315.562.500 đồng, trong đó phần nợ dài hạn đến hạn trả là 114.750.000 đồng.

- Hợp đồng thuê tài chính số SBL010201111005 ngày 04 tháng 11 năm 2011, tài sản thuê là máy ép phun nhựa, với thời hạn thuê là 4 năm và lãi suất tại thời điểm thuê là 19%/năm và thay đổi theo thông báo ngân hàng. Tài sản đảm bảo là khoản ký cược. Số dư nợ đến ngày 30/6/2012 là 355.065.770 đồng, trong đó phần nợ dài hạn đến hạn trả là 94.683.600 đồng.

- Hợp đồng thuê tài chính số SBL010201111001 ngày 04 tháng 11 năm 2011, tài sản thuê là máy đúc thổi nhựa tự động Tongda, với thời hạn thuê là 4 năm và lãi suất tại thời điểm thuê là 19%/năm và thay đổi theo thông báo ngân hàng. Tài sản đảm bảo là khoản ký cược. Số dư nợ đến ngày 30/6/2012 là 1.080.235.756 đồng, trong đó phần nợ dài hạn đến hạn trả là 288.062.400 đồng.

- Hợp đồng thuê tài chính số SBL010201111002 ngày 04 tháng 11 năm 2011, tài sản thuê là máy đúc thổi tạo hình nhựa, với thời hạn thuê là 4 năm và lãi suất tại thời điểm thuê là 19%/năm và thay đổi theo thông báo ngân hàng. Tài sản đảm bảo là khoản ký cược. Số dư nợ đến ngày 30/6/2012 là 576.544.100 đồng, trong đó phần nợ dài hạn đến hạn trả là 147.202.800 đồng.

- Hợp đồng thuê tài chính số SBL010201111003 ngày 04 tháng 11 năm 2011, tài sản thuê là khuôn đúc thổi chai 70ml và khuôn đúc thổi chai 50ml, với thời hạn thuê là 4 năm và lãi suất tại thời điểm thuê là 19%/năm và thay đổi theo thông báo ngân hàng. Tài sản đảm bảo là khoản ký cược. Số dư nợ đến ngày 30/6/2012 là 155.176.225 đồng, trong đó phần nợ dài hạn đến hạn trả là 80.961.600 đồng.

- Hợp đồng thuê tài chính số SBL010201111004 ngày 04 tháng 11 năm 2011, tài sản thuê là khuôn đúc Harjing, với thời hạn thuê là 4 năm và lãi suất tại thời điểm thuê là 19%/năm và thay đổi theo thông báo ngân hàng. Tài sản đảm bảo là khoản ký cược. Số dư nợ đến ngày 30/6/2012 là 120.026.775 đồng, trong đó phần nợ dài hạn đến hạn trả là 62.623.200 đồng.

(i) Khoản thuê tài chính Công ty TNHH cho thuê tài chính quốc tế Chailease theo các hợp đồng sau:

- Hợp đồng thuê tài chính số B120508901 ngày 21 tháng 5 năm 2012, tài sản thuê là ô tô tải Hino, với thời hạn thuê là 3,5 năm và lãi suất tại thời điểm thuê là 16,5%/năm và thay đổi theo thông báo ngân hàng. Tài sản đảm bảo là khoản ký cược. Số dư nợ đến ngày 30/6/2012 là 602.250.000 đồng, trong đó phần nợ dài hạn đến hạn trả là 156.428.568 đồng.

- Hợp đồng thuê tài chính số B120406601 ngày 21 tháng 5 năm 2012, tài sản thuê là xe ô tô khách, với thời hạn thuê là 3,5 năm và lãi suất tại thời điểm thuê là 16,5%/năm và thay đổi theo thông báo ngân hàng. Tài sản đảm bảo là khoản ký cược. Số dư nợ đến ngày 30/6/2012 là 768.750.000 đồng, trong đó phần nợ dài hạn đến hạn trả là 199.675.320 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

(k) Khoản vay từ Quỹ đầu tư phát triển đô thị TP.HCM theo hợp đồng tín dụng ủy thác số 13/2010/HĐTD-QDT-UT ngày 10 tháng 02 năm 2010. Mục đích vay để thực hiện dự án giảm thiểu môi trường. Lãi suất ưu đãi 0,07%/ tháng. Tài sản đảm bảo theo hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 11/2010/HĐTC-QDT-TU. Số dư nợ vay đến ngày 30/6/2012 là 698.250.000 đồng, trong đó phần ngắn hạn của khoản vay dài hạn là 249.375.000 đồng.

(13.2) Phần ngắn hạn của khoản nợ vay dài hạn:		30/6/2012	01/01/2012
<i>Vay dài hạn ngân hàng</i>			
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam		352.432.980	352.432.980
Ngân hàng TMCP Á Châu		978.602.000	1.088.592.000
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam		2.808.000.000	-
Ngân hàng TMCP Quân đội		1.669.359.153	1.593.553.564
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam)		166.250.004	-
<i>Vay và nợ dài hạn các tổ chức</i>			
Công ty Cho thuê Tài chính Ngân hàng Công Thương Việt Nam		306.000.000	476.000.000
Công ty Cho thuê Tài chính Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín		1.439.880.200	766.346.600
Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc Tế Chailease		356.103.888	-
Quỹ Đầu tư Phát triển đô thị TP. Hồ Chí Minh		249.375.000	249.375.000
Cộng		8.326.003.225	4.526.300.144
14. Dự phòng trợ cấp mất việc làm			
Số dư đầu kỳ		757.989.184	
Trích lập trong kỳ		48.558.820	
Số dư cuối kỳ		806.548.004	
15. Dự phòng phải trả dài hạn		30/6/2012	01/01/2012
Dự phòng bảo hành sản phẩm		530.888.700	530.888.700
Cộng		530.888.700	530.888.700
16. Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu			
	01/01/2012	Tăng	Giảm
			30/6/2012
(16.1) Vốn đầu tư của chủ sở hữu	40.000.000.000	-	-
Thặng dư vốn cổ phần	1.222.455.500	-	-
Quỹ đầu tư phát triển	2.682.083.945	-	-
Quỹ dự phòng tài chính	1.156.255.836	-	-
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	1.095.554.303	-	201.611.988
(16.2) Lợi nhuận chưa phân phối	6.730.824.071	4.309.814.627	121.537.000
Cộng	52.887.173.655	4.309.814.627	323.148.988
			56.873.839.294

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012

(Đơn vị tính bằng VNĐ, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

(16.1) Vốn đầu tư chủ sở hữu

Theo Giấy chứng nhận kinh doanh số 0303640880 đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 10/3/2011, vốn điều lệ của Công ty là 40.000.000.000 đồng, chia thành 4.000.000 cổ phần, mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần.

Cổ phiếu	30/6/2012	01/01/2012
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	4.000.000	4.000.000
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn	4.000.000	4.000.000
- Cổ phiếu thường	3.995.600	3.995.600
- Cổ phiếu ưu đãi	4.400	4.400
Số lượng cổ phiếu mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.000.000	4.000.000
- Cổ phiếu thường	3.995.600	3.995.600
- Cổ phiếu ưu đãi (*)	4.400	4.400

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu.

(*) Số cổ phiếu này không được chuyển nhượng và không được biểu quyết cho đến tháng 10 năm 2012 sẽ chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

(16.2) Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận lũy kế đến 01/01/2012	6.730.824.071
Lợi nhuận phát sinh trong kỳ:	4.309.814.627
Lợi nhuận giảm trong kỳ	121.537.000
- Chia cổ tức năm 2011	121.537.000
Lợi nhuận lũy kế đến 30/6/2012	10.919.101.698

VI. Thông tin bổ sung Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Kỳ này (Từ 01/01/2012 đến 30/6/2012)	Kỳ trước (Từ 01/01/2011 đến 30/6/2011)
1. Doanh thu		
Doanh thu bán hàng hoá, nguyên liệu	4.810.240.308	2.285.150.436
Doanh thu bán thành phẩm	168.728.556.880	127.858.630.432
Doanh thu cung cấp dịch vụ	246.883.061	154.885.540
Các khoản giảm trừ doanh thu		
- Hàng bán bị trả lại	(1.002.966.573)	(669.817.684)
- Giảm giá hàng bán	(11.978.700)	
Cộng doanh thu thuần	172.770.734.976	129.628.848.724
2. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn bán hàng hoá, nguyên liệu	4.106.157.646	689.376.712
Giá vốn bán thành phẩm	137.015.058.160	106.266.853.352
Trích lập (hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(71.084.831)	(377.091.066)
Cộng	141.050.130.975	106.579.138.998

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012

(Đơn vị tính bằng VNĐ, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

	Kỳ này	Kỳ trước
3. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	261.580.113	1.240.965.974
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	162.808.448	-
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	65.606.436	-
Cổ tức lợi nhuận được chia	350.000.000	78.000.000
Cộng	839.994.997	1.318.965.974
4. Chi phí hoạt động tài chính		
Chi phí lãi vay	6.210.294.742	5.393.167.238
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	498.439.142	1.286.361.242
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	83.614.990	-
Chi phí tài chính khác	490	50.000
Cộng	6.792.349.364	6.679.578.480
5. Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên	1.988.116.646	1.415.774.920
Chi phí vật liệu bao bì, công cụ, dụng cụ	2.774.351	69.802.972
Chi phí khấu hao TSCĐ	14.156.995	61.028.483
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.572.100.288	2.172.506.742
Chi phí khác bằng tiền	2.014.098.308	364.218.832
Cộng	7.591.246.588	4.083.331.949
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên quản lý	5.242.200.139	3.866.827.475
Chi phí vật liệu quản lý	104.272.735	84.018.750
Chi phí khấu hao TSCĐ	174.192.660	187.902.234
Trích lập (hoàn nhập) dự phòng	189.797.710	(205.576.051)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.362.176.557	1.234.619.956
Chi phí bằng tiền khác	3.434.423.718	3.344.438.861
Cộng	12.507.063.519	8.512.231.225
7. Thu nhập khác		
Thu do nhượng bán tài sản cố định, công cụ dụng cụ	3.010.887.512	1.372.966.344
Tiền bồi thường vi phạm hợp đồng	-	5.500.000
Thu nhập từ đánh giá lại tài sản khi góp vốn	-	58.042.022
Thu nhập khác	-	82.759.784
Cộng	3.010.887.512	1.519.268.150

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012

(Đơn vị tính bằng VNĐ, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

	Kỳ này	Kỳ trước
8. Chi phí khác		
Giá trị còn lại của tài sản cố định, công cụ dụng cụ nhượng bán	3.010.887.512	1.376.583.661
Chi phí liên quan đến đánh giá lại tài sản khi góp vốn	-	28.530.328
Chi phí khác	1.542.839	1.218.274
Cộng	3.012.430.351	1.406.332.263
9. Chi phí thuế TNDN hiện hành		
Lãi kế toán trước thuế	5.668.396.688	5.206.469.933
Các điều chỉnh tăng (giảm) lợi nhuận	(234.068.444)	(78.000.000)
- Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	48.935.157	-
- Chi phí không được khấu trừ	66.996.399	-
- Thu nhập từ cổ tức	(350.000.000)	(78.000.000)
Thu nhập tính thuế ước tính kỳ này	5.434.328.244	5.128.469.933
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	25%	25%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ước tính	1.358.582.061	1.282.117.483
10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	108.832.310.558	94.837.295.021
Chi phí nhân công	21.137.948.107	13.953.827.440
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.590.971.696	3.392.378.189
Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.780.425.447	10.006.766.346
Chi phí bằng tiền khác	6.390.183.393	5.847.649.981
Cộng	158.731.839.201	128.037.916.977

VII. Thông tin khác**1. Quản lý rủi ro thị trường****1.1 Rủi ro tỷ giá**

Công ty chịu rủi ro tỷ giá trên các giao dịch mua và bán bằng các đồng tiền tệ không phải là đồng Việt Nam. Các ngoại tệ có rủi ro này chủ yếu là đồng Đô la Mỹ ("USD").

Công ty đảm bảo rằng mức độ rủi ro tiền tệ thuần được duy trì ở một mức độ có thể chấp nhận được bằng cách mua hoặc bán các ngoại tệ theo tỷ giá thực hiện tại thời điểm khi cần thiết để hạn chế sự mất cân bằng trong ngắn hạn. Ban Điều hành không thực hiện các giao dịch phòng ngừa rủi ro tiền tệ sau khi đã cân nhắc chi phí của việc sử dụng các công cụ tài chính phòng ngừa rủi ro có thể vượt mức rủi ro tiềm tàng của biến động tỷ giá.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012

(Đơn vị tính bằng VNĐ, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Rủi ro tỷ giá của Công ty đối với USD là như sau:

	Tại ngày 30/6/2012	
	Số dư gốc ngoại tệ USD	Trương đương VNĐ
Tài sản tài chính		
Tiền mặt và tiền gửi Ngân hàng	374.219,76	7.794.228.333
Phải thu khách hàng	213.523,08	4.447.952.645
Trả trước người bán và ký quỹ	34.050,00	709.227.280
Tổng cộng	621.792,84	12.951.408.258
Nợ phải trả tài chính		
Phải trả người bán	29.084,70	605.776.965
Các khoản vay	644.970,30	13.433.441.409
Tổng cộng	674.055,00	14.039.218.374
Mức rủi ro tỷ giá	(52.262,16)	(1.087.810.116)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012, nếu đồng Đô la Mỹ mạnh/(yếu) đi 5% so với đồng Việt Nam trong khi mọi biến số khác (kể cả thuế suất) giữ nguyên không đổi, thì lợi nhuận kế toán trước thuế của Công ty cho năm tài chính sẽ cao/(thấp) hơn một khoản là (54.390.506) đồng Việt Nam do lãi/(lỗ) chuyển đổi tỷ giá trên số dư các công cụ tài chính bằng đồng Đô la Mỹ còn lại.

1.2 Rủi ro về giá

Công ty có các hoạt động đầu tư vốn vào các công ty chưa niêm yết và chịu rủi ro biến động giá của các khoản đầu tư này. Các yếu tố rủi ro ảnh hưởng đến kết quả của các khoản đầu tư này bao gồm kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính của công ty được đầu tư và điều kiện thị trường. Ban Điều hành quản lý rủi ro liên quan đến yếu tố kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính của các công ty được đầu tư bằng cách chọn lựa các ngành nghề kinh doanh và các công ty để đầu tư. Yếu tố rủi ro liên quan đến điều kiện thị trường tự bản thân nó bị ảnh hưởng bởi các điều kiện kinh tế chung của Việt Nam và các hành vi của các nhà đầu tư, nằm ngoài khả năng kiểm soát của Ban Điều hành. Những yếu tố này đã dẫn đến các điều kiện thị trường biến động nhiều trong những năm vừa qua.

1.3 Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Với biến động lãi suất là tăng/(giảm) 2% thì:

	Tại ngày 30/6/2012
Tài sản có lãi suất	
Tiền gửi Ngân hàng	536.214.285
Tổng	536.214.285

Tổng số dư Tài sản có lãi suất nhân với 2% (hai phần trăm): 10.724.286 đồng (A).

Nợ phải trả có lãi suất

Các khoản vay	77.383.871.718
Tổng	77.383.871.718

Tổng số dư Nợ phải trả có lãi suất nhân với 2% (hai phần trăm): 1.547.677.434 đồng (B).

Ảnh hưởng lãi/(lỗ) đến lợi nhuận trước thuế của Công ty do biến động lãi suất (với giả định mức biến động là 2%) là (A) - (B) = (1.536.953.149) đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012

(Đơn vị tính bằng VNĐ, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

1.4 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro Công ty bị thiệt hại về tài chính nếu một khách hàng hoặc một đối tác của công cụ tài chính không thể thực hiện các nghĩa vụ theo hợp đồng của họ, và rủi ro này phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng.

Phải thu khách hàng và phải thu khác

Mức độ rủi ro tín dụng của Công ty bị ảnh hưởng chủ yếu bởi các đặc điểm riêng biệt của từng khách hàng.

Ban Điều hành đã thiết lập các chính sách tín dụng, theo đó, mỗi một khách hàng mới phải được phân tích kỹ về mức độ tín nhiệm trước khi Công ty đưa ra các điều kiện và điều khoản giao hàng và thanh toán. Hạn mức mua hàng được thiết lập cho từng khách hàng, thể hiện khoản tiền cao nhất mà khách hàng có thể mua mà không cần phải có sự chấp thuận của Ban Điều hành. Khách hàng nào không được thông qua xếp hạng tín nhiệm chỉ có thể giao dịch với Công ty với điều kiện trả tiền trước.

Công ty sẽ lập dự phòng giảm giá trị để phản ánh mức độ thiệt hại ước tính đối với các phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư. Thành phần chính của khoản dự phòng giảm giá trị này là khoản lỗ cụ thể có liên quan đến mức độ thiệt hại lớn cụ thể đối với từng khách hàng và mức độ thiệt hại tổng thể của nhóm tài sản tài chính tương tự, được xác định khi các rủi ro này có thể đã xảy ra nhưng chưa được phát hiện. Mức độ thiệt hại tổng thể được xác định dựa trên dữ liệu thống kê về thanh toán trong quá khứ của các tài sản tài chính tương tự.

Số dư ngân hàng

Công ty có số dư tiền gửi với các tổ chức tín dụng trong nước. Ban Điều hành không nhận thấy một khoản thiệt hại nào đối với kết quả hoạt động của các tổ chức tín dụng này.

Mức độ rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính là giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó được trình bày trên bảng cân đối kế toán. Các nhóm tài sản tài chính lớn của Công ty là tiền gửi Ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Các tài sản tài chính không quá hạn cũng không bị suy giảm giá trị

Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác của Công ty không quá hạn và không bị suy giảm giá trị là 42.514.867.270 đồng Việt Nam.

Tài sản tài chính quá hạn hoặc suy giảm giá trị

Giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác được xác định là có suy giảm giá trị và sự tăng giảm của dự phòng giảm giá trị liên quan như sau:

Giá trị ghi sổ	Tại ngày 30/6/2012
Tổng gộp	42.716.571.604
Trừ dự phòng giảm giá trị	(201.704.334)
Giá trị thuần của khoản phải thu này	<u>42.514.867.270</u>
Dự phòng giảm giá trị	
Số dư đầu kỳ (01/01/2012)	(195.765.822)
Tăng (do trích lập dự phòng)	(141.238.890)
Sử dụng dự phòng	135.300.378
Số dư cuối kỳ (30/6/2012)	<u>(201.704.334)</u>

1.5 Rủi ro thanh toán

Rủi ro thanh toán là rủi ro Công ty sẽ gặp khó khăn và không thể thực hiện các nghĩa vụ liên quan đến các khoản nợ tài chính. Chính sách của Công ty là thường xuyên giám sát các yêu cầu thanh khoản hiện tại và tương lai nhằm đảm bảo Công ty có thể duy trì dự trữ tiền mặt đầy đủ để có thể đáp ứng các yêu cầu thanh khoản trong ngắn hạn và trung hạn. Việc nắm giữ tiền mặt của Công ty và dòng lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động được cho là đầy đủ để có thể thanh toán các khoản nợ đến hạn trong năm tài chính tới của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012

(Đơn vị tính bằng VNĐ, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012	Dưới 01 năm	Từ 01 đến 05 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	46.997.124.931	30.386.746.787	77.383.871.718
Phải trả người bán	18.254.622.528	-	18.254.622.528
Các khoản phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	8.711.739.139	-	8.711.739.139
Tổng cộng	73.963.486.598	30.386.746.787	104.350.233.385

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết.

Tài sản đảm bảo

Công ty đã thế chấp tài sản cố định, hàng tồn kho và các khoản phải thu cho các khoản vay ngắn hạn (thuyết minh tại mục số 12.1 và mục 13 - phần Thuyết minh các Báo cáo Tài chính).

Dưới đây là chi tiết giá trị hợp lý của các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn:

Tại ngày 30/6/2012	Giá trị sổ sách	So sánh giá trị thuần với giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	Dự phòng
		Tăng	Giảm		
Đầu tư ngắn hạn					
Chứng khoán vốn chưa niêm yết	1.500.000.000	-	(350.000.000)	1.500.000.000	(350.000.000)
Tiền gửi có kỳ hạn	536.214.285	-	-	536.214.285	-
Các đầu tư dài hạn khác					
Chứng khoán vốn chưa niêm yết	2.500.000.000	-	-	2.500.000.000	-
Tổng cộng	4.536.214.285	-	(350.000.000)	4.536.214.285	(350.000.000)

2. Các cam kết**2.1 Cam kết bảo lãnh**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012, Công ty đã bảo lãnh cho các khoản gốc vay phải trả của Công ty Cổ phần Tân Phú Sài Gòn, một Công ty con của Công ty, với Ngân hàng TNHH một thành viên HSBC (Việt Nam) với tổng số nợ vay tối đa là 1,000,000 USD cho cả hai Công ty.

2.2 Thuê hoạt động**Các hợp đồng di thuê**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012, Công ty có các hợp đồng thuê nhà kho, máy móc thiết bị có thời hạn từ 1 đến 8 năm, các khoản đi thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng cho thuê hoạt động được trình bày như sau:

	30/6/2012	01/01/2012
Đến 1 năm	1.385.009.403	1.489.313.880
Trên 1 - 5 năm	5.032.940.618	5.427.069.660
Trên 5 năm	2.150.724.816	2.987.283.735
Cộng	8.568.674.837	9.903.667.275

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012

(Đơn vị tính bằng VNĐ, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

3. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc thời kỳ tài chính

- Công ty không có bất kỳ sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán đòi hỏi phải thực hiện những điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

4. Nghiệp vụ các bên liên quan

Trong kỳ tài chính này, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan chủ yếu sau:

Bên liên quan	Mối liên kết	Nội dung	Số tiền
Công ty Cổ phần Nhựa Việt Nam	Nhà đầu tư	Mua hàng hoá	14.392.635.541
		Nhận cổ tức	50.000.000
		Thuê máy móc thiết bị	750.568.084
Công ty Cổ phần Tân Phú Sài Gòn	Công ty con	Mua hàng hoá	25.715.697.448
		Nhận cung cấp dịch vụ	336.072.095
		Nhận cổ tức	300.000.000
		Cung cấp dịch vụ	63.837.561

Cho đến ngày lập bảng cân đối kế toán, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan chủ yếu như sau:

Bên liên quan	Mối liên kết	Nội dung	Phải thu / (phải trả)
Công ty Cổ phần Tân Phú Sài Gòn	Công ty con	Phải trả người bán	(5.430.589.475)



Nguyễn Thị Thoại
Người lập biểu



Thượng Thị Thượng Tuyết
Kế toán trưởng



Ngô Đức Trung
Tổng Giám đốc
TP. HCM, ngày 21 tháng 7 năm 2012